NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1560 /QĐ-NHNN	*Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kế hoạch đấu thầu tổng thể của Dự án đầu tư "Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng" vay vốn Ngân hàng Thế giới (Dự án FSMIMS)

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và ngồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Hiệp định tài trợ và Hiệp định đồng tài trợ của Dự án FSMIMS đã ký ngày 21/04/2009 tại Hà Nội giữa Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và đại diện của Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Thông tư số 02/2009/TT-BKH ngày 17/02/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lập Kế hoạch đấu thầu;

Căn cứ ý kiến "không phản đối" của Ngân hàng Thế giới tại thư ngày 29/6/20013 và 01/7/2013;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư "Hệ thống thông tin quản lý và Hiện đại hóa Ngân hàng",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch đấu thầu tổng thể của Dự án đầu tư "Hệ thống thông tin quản lý và Hiện đại hóa Ngân hàng" vay vốn Ngân hàng Thế giới ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1497/QĐ-NHNN ngày 30/7/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt Kế hoạch đấu thầu tổng thể của Dự án "Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng" vay vốn Ngân hàng Thế giới.

Điều 3: Chánh Văn phòng, Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư "Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng", Chủ tịch Hội đồng quản trị Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Giám đốc Trung tâm Thông tin Tín dụng và các đơn vị liên quan của Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VP, FSMIMS (10 bản).

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Nguyễn Toàn Thắng

KẾ HOẠCH ĐẤU THẦU TỔNG THỂ

Dự án Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng (FSMIMS) vay vốn Ngân hàng Thế giới

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1560./QĐ-NHNN ngày 15/7.../2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Biểu 1. Kế hoạch đấu thầu

I. Đấu thầu mua sắm hàng hóa

Mã số gói	Tên gói thầu	Loại gói thầu/ Hợp đồng	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Dự toán gói thầu (US$)	Nguồn vốn (US$)			Hình thức kiểm tra	Nhà thầu nộp HSDT/ HSĐX	Thời gian thực hiện Hợp đồng	
					IDA	PHRD	Đối ứng			Bắt đầu	Kết thúc
Hợp phần 1: Hiện đại hóa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam				**37,686,200**	**32,033,200**	**0**	**5,653,000**				
SG1.1	Máy chủ, lớp giữa và cơ sở dữ liệu cho Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Trọn gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế/Mua sắm Hàng hóa	13,485,600	11,462,800	0	2,022,800	Trước	08/2013	11/2013	08/2014
SG1.2	Mua sắm dự phòng hạ tầng phần cứng cho Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Trọn gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế/Mua sắm Hàng hóa	3,064,144.25	2,604,485.82	0	459,658.43	Trước	04/2014	08/2014	05/2015
SG3.1	Ngân hàng lõi, kế toán, lập ngân sách và tích hợp hệ thống cho Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Trọn gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế 2 giai đoạn mua sắm hệ thống CNTT	12,899,500	10,964,500	0	1,935,000	Trước	04/2013	11/2013	11/2015
SG3.2	Hệ thống quản trị văn bản và nguồn nhân lực cho Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Trọn gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế	2,300,000	1,955,000	0	345,000	Trước	12/2013	04/2014	04/2015
SG3.3	Các chuẩn công nghệ thông tin cho Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Trọn gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế	1,050,800	893,200	0	157,600	Trước	03/2014	08/2014	08/2015
SG4	Quản trị cơ sở dữ liệu, Kho dữ liệu và các ứng dụng liên quan cho Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Trọn gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế	4,820,800	4,097,700	0	723,100	Trước	01/2014	09/2014	06/2016
SG5.1	*Thiết bị văn phòng cho Ban QLDA FSMIMS*	*Hàng hóa/Trọn gói*	*Chào hàng cạnh tranh*	*33,555.75*	*28,514.18*	*0*	*5,041.57*	*Sau*	*03/2012*	*04/2012*	*09/2012*
SG5.2	Thiết bị văn phòng cho Ban QLDA FSMIMS	Hàng hóa/Trọn gói	Chào hàng cạnh tranh	31,800	27,000	0	4,800	Sau	08/2013	10/2013	03/2014
Hợp phần 2: Củng cố Trung tâm Thông tin Tín dụng				**8,843,300**	**7,516,800**	**0**	**1,326,500**				

CG1	Các ứng dụng quản lý dữ liệu CIC (các máy chủ chính, kho dữ liệu lõi, ứng dụng liên quan)	Hàng hóa/Trọn gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế 2 giai đoạn mua sắm hệ thống CNTT	8,843,300	7,516,800	0	1,326,500	Trước	02/2013	09/2013	12/2014
Hợp phần 3: Tăng cường năng lực Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam				**16,402,400**	**13,942,000**	**0**	**2,460,400**				
DG1	Cung cấp, lắp đặt và tích hợp Hệ thống CNTT và truyền thông cho Quy trình nghiệp vụ tiên tiến của BHTGVN	Hàng hóa/Trọn gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế 1 giai đoạn mua sắm hệ thống CNTT	16,376,500	13,920,000	0	2,456,500	Trước	10/2013	03/2014	01/2016
DG2	Thiết bị văn phòng cho Ban Triển khai dự án	Hàng hóa/Trọn gói	Chào hàng cạnh tranh	25,900.00	22,000.00	0	3,900.00	Sau	07/2013	08/2013	10/2013
	Cộng I			**62,931,900**	**53,492,000**	**0**	**9,439,900**				

II. Đấu thầu dịch vụ tư vấn

Mã số gói	Tên gói thầu	Loại gói thầu/ Hợp đồng	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Dự toán gói thầu (US$)	Nguồn vốn (US$)			Hình thức kiểm tra	Nhà thầu nộp HSDT/ HSĐX	Thời gian thực hiện Hợp đồng	
					IDA	PHRD	Đối ứng			Bắt đầu	Kết thúc
Hợp phần 1, 2: Hiện đại hóa NHNNVN và Trung tâm Thông tin Tín dụng				**5,938,000**	**5,108,000**	**830,000**	**0**				
ST1	Củng cố chức năng, sắp xếp và cải tiến quy trình nghiệp vụ của NHNN, CIC	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn Tư vấn trên cơ sở chất lượng và chi phí (QCBS)	4,936,000	4,106,000	830,000	0	Trước	07/2009	01/2011	06/2016
ST2	Nhóm chuyên gia quốc tế nhằm đảm bảo chất lượng	Dịch vụ tư vấn/Thời gian	Tuyển chọn Tư vấn cá nhân/từ một nguồn duy nhất (IC/SSS)	127,325.71	127,325.71	0	0	Trước	06/2011	01/2012	04/2013
ST3	Xác nhận chất lượng của bên thứ ba độc lập với NHNN	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn Tư vấn trên cơ sở chất lượng (QBS)	166,000	166,000	0	0	Trước	11/2013	03/2014	06/2016
ST4	**Hỗ trợ PMU (SBV3.a.i), bao gồm:**			88,885.58	88,885.58	0	0				
ST4.1	Tư vấn cá nhân chuẩn bị Sổ tay quản lý tài chính (Ms NNA)	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)	12,711	12,711	0	0	Sau	03/2009	05/2009	06/2009
ST4.2	Tư vấn cá nhân chuẩn bị HSMT gói ST1 (Mr HQH)	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)	20,000	20,000	0	0	Sau	03/2009	06/2009	01/2011

ST4.3	Tư vấn cá nhân chuẩn từ Sri-lan-ka tại Hội thảo khởi động (Ms Rani)	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn Tư vấn từ một nguồn duy nhất (SSS)	2,250	2,250	0	0	Trước	08/2009	09/2009	09/2009
ST4.4	Tư vấn cá nhân hỗ trợ đánh giá HSDT gói ST1 (Mr Stephen John Peachey)	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn Tư vấn từ một nguồn duy nhất (SSS)	30,000	30,000	0	0	Trước	06/2010	08/2010	01/2011
ST4.5	Tư vấn quốc tế hỗ trợ Phó Thống đốc (Mr Christopher Charles Thomas)	Dịch vụ tư vấn/Thời gian	Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)	23,924.58	23,924.58	0	0	Trước	06/2011	04/2012	09/2012
ST5	Chuyên gia tư vấn quốc tế về đấu thầu mua sắm ICT (Mr Richard Andrew Bishopp)	Dịch vụ tư vấn/Thời gian	Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)	132,000	132,000	0	0	Trước	07/2012	04/2013	04/2014
ST6	**Kiểm toán báo cáo tài chính gồm:**			164,000	164,000	0	0				
ST6.1	Kiểm toán báo cáo tài chính đợt 1	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn Tư vấn theo chi phí thấp nhất (LCS)	15,450	15,450	0	0	Trước	11/2010	06/2011	06/2013
ST6.2	Kiểm toán báo cáo tài chính đợt 2	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn Tư vấn theo chi phí thấp nhất (LCS)	70,000	70,000	0	0	Trước	08/2013	01/2014	07/2015
ST6.3	Kiểm toán báo cáo tài chính đợt 3	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn Tư vấn theo chi phí thấp nhất (LCS)	78,550	78,550	0	0	Trước	07/2015	12/2015	09/2016
ST7	Quản lý thay đổi			323,788.71	323,788.71	0	0	Trước			
Hợp phần 3: Tăng cường năng lực Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam				**824,000.00**	**824,000.00**	**0**	**0**				
DT1	Tăng cường chức năng và cải tiến quy trình nghiệp vụ của DIV	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn Tư vấn trên cơ sở chất lượng và chi phí (QCBS)	685,042	685,042	0	0	Trước	07/2009	01/2011	06/2014
DT2	Quản trị thay đổi của DIV	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)	138,958	138,958	0	0	Trước	06/2013	09/2013	09/2014
	Cộng II			**6,762,000**	**5,932,000**	**830,000**	**0**				
	Tổng cộng I+II			**69,693,900**	**59,424,000**	**830,000**	**9,439,900**				

Biểu 2: Phần công việc khác không áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu

Mã số	Nội dung công việc	Nguồn vốn (USD)			Tổng giá trị thực hiện (USD)
		IDA	PHRD	Đối ứng	
1	**Đào tạo, hội thảo, khảo sát và chi phí hoạt động gia tăng**	**576,000**	**0**	**0**	**576,000**
1.1	SBV/PMU triển khai	**517,000**	**0**	**0**	**517,000**
1.1.1	SBV1 (4 chuyến khảo sát)	205,000			205,000
1.1.2	SBV3.c.iii. (đào tạo, hội thảo)	198,000			198,000
1.1.3	SBV3.c.iv (chi phí hoạt động gia tăng)	66,000			66,000
1.1.4	CIC1.a.i. (1 chuyến khảo sát)	48,000			48,000
1.2	DIV/PIU triển khai	**59,000**	**0**	**0**	**59,000**
1.2.1	DIV1.b.ii (1 chuyến khảo sát)	48,000			48,000
1.2.2	DIV3.a. (đào tạo, hội thảo)	11,000			11,000
1.2.3	DIV3.b. (chi phí hoạt động gia tăng chuyển sang gói DG2)	0			0
2	**Hoạt động quản lý Dự án**	**0**	**0**	**1,560,100**	**1,560,100**
2.1	SBV3 (SBV/PMU triển khai)			1,195,500	1,195,500
2.2	DIV3 (DIV/PIU triển khai)			364,600	364,600
	Tổng giá trị các công việc khác (*)	**576,000**	**0**	**1,560,100**	**2,136,100**

(*) Bao gồm các công việc không áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu và các công việc chưa thể lập kế hoạch đấu thầu chi tiết.

Biểu 3: Tổng hợp nguồn vốn dự án

Mã số	Nội dung công việc	Các nguồn vốn (USD)			Tổng giá trị nguồn vốn (USD)
		IDA	PHRD	Đối ứng	
1	**Tổng giá trị các gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ tư vấn (từ nguồn IDA, PHRD, cùng phần vốn đối ứng dự kiến 15% trả cho các gói thầu hàng hóa)**	**59,424,000**	**830,000**	**9,439,900**	**69,693,900**
1.1	**Phần các gói thầu tư vấn**	**5,932,000**	**830,000**	**0**	**6,762,000**
1.1.1	*SBV/PMU triển khai (cho SBV, CIC)*	*5,108,000*	*830,000*	*0*	*5,938,000*
1.1.2	*DIV/PIU triển khai (cho DIV)*	*824,000*	*0*	*0*	*824,000*
1.2	**Phần các gói thầu hàng hóa**	**53,492,000**	**0**	**9,439,900**	**62,931,900**
1.2.1	*SBV/PMU triển khai (cho SBV)*	*32,033,200*	*0*	*5,653,000*	*37,686,200*
1.2.2	*SBV/PMU triển khai (cho CIC)*	*7,516,800*	*0*	*1,326,500*	*8,843,300*
1.2.3	*DIV/PIU triển khai (cho DIV)*	*13,942,000*	*0*	*2,460,400*	*16,402,400*
2	**Tổng giá trị phần công việc không áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu**	**576,000**	**0**	**1,560,100**	**2,136,100**
	Tổng nguồn vốn Dự án	**60,000,000**	**830,000**	**11,000,000**	**71,830,000**